

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 563/2020/DS-PT
Ngày 23-6-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Loan

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Kim Thương
Ông Nguyễn Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Lương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên.

Ngày 23/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 107/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 477/2019/DSST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2020/2020/QĐPT-DS ngày 04/5/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1979;

Cư trú tại: Số 94A, đường D, khu phố E, thị trấn F, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1974;

2. Bà Vũ Thị T1, sinh năm: 1978;

Cùng cư trú tại: Số 92A, đường D, khu phố E, thị trấn F, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Trần Thị Hồng V – Văn phòng luật sư Trần Thị Hồng V và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị T1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:*

Do quen biết là hàng xóm láng giềng, nên vào ngày 12/7/2017, ông có cho vợ chồng bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H mượn số tiền 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) để làm ăn, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 06 tháng và không thỏa thuận lãi suất.

Nhưng đến hạn thỏa thuận mà phía bà T1, ông H không trả. Mặc dù ông đã nhiều lần liên lạc yêu cầu bà T1, ông H trả nhưng đến nay vẫn không thanh toán cho ông.

Do vậy, ông khởi kiện yêu cầu bà T1, ông H phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ tháng 02/2018 cho đến thời điểm xét xử theo mức lãi suất là 10%/năm, tạm tính tiền lãi tới thời điểm nộp đơn tháng 8/2019 là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng). Tổng cộng ông yêu cầu bà T1, ông H phải trả là 1.380.000.000đ (một tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng), trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày vào ngày 03/9/2019, bà T1 có chuyển khoản trả cho ông số tiền 20.000.000 đồng là tiền gốc, do vậy nguyên đơn xác định yêu cầu bà T1, ông H trả lại số tiền gốc là 1.180.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước từ tháng 11/2017 đến tháng 8/2019 trên số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và từ tháng 9/2019 đến nay trên số tiền gốc là 1.180.000.000 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Vũ Thị T1 trình bày:*

Do bà là nhân viên của Công ty TNHH N, nên ông N là Giám đốc của Công ty TNHH N đã nhiều lần nhờ bà vay tiền của ông T để giải quyết vấn đề tài chính của công ty. Quá trình vay mượn tiền bắt đầu diễn ra từ năm 2016 và việc vay mượn tiền được giải quyết dứt điểm nhiều lần. Vì là hàng xóm nên bà biết nhà ông T có cho vay tiền nên bà đã hỏi vay dùm ông N. Việc bà mượn dùm cho ông N, ông T biết rất rõ. Ngày 12/7/2017, do thiếu tiền trả công cho công nhân nên ông N đã nhờ bà vay của ông T số tiền 1.200.000.000 đồng, việc giao nhận tiền được thực hiện tại Công ty TNHH N, bà xác định không có nhận số tiền vay, bà T1 thừa nhận có ký vào giấy mượn tiền ngày 12/7/2017 nhưng ký là

chỉ ký để đảm bảo việc vay tiền dùm cho ông N. Bà cho rằng đây là giao dịch giữa ông T và ông N, nên trách nhiệm trả tiền là của ông N, bà đề nghị Tòa án buộc ông N phải có trách nhiệm trả lại số tiền 1.200.000.000 đồng cho ông T. Ngày 08/8/2019, tại nhà ông T, ba bên có cuộc nói chuyện xác định rõ trách nhiệm của ông N, nên đề nghị Tòa án xem xét. Đến ngày 03/9/2019, ông N có gửi bà T1 trả cho ông T số tiền 20.000.000 đồng, bà đã thực hiện việc chuyển khoản trả cho ông T. Đề nghị Tòa án đưa ông N vào tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị H1 và bà Lê Thị Mỹ C tham gia với tư cách người làm chứng và xem xét các tài liệu, chứng cứ do bà cung cấp tại phiên tòa.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông là chồng của bà T1, ông không phải là nhân viên của Công ty TNHH N. Ông xác định ông có ký vào giấy mượn tiền ngày 12/7/2017 và thống nhất ý kiến của bà T1.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 477/2019/DSST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T, buộc bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26/11/2019 là 1.381.605.754 (một tỷ ba trăm tám mươi một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn bảy trăm năm mươi bốn) đồng, trong đó bao gồm: tiền nợ gốc là 1.180.000.000 (một tỷ một trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi là 201.605.754 (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn bảy trăm năm mươi bốn) đồng.

Thời gian và cách trả: Trả một lần ngay khi án phát sinh hiệu lực pháp luật. Địa điểm thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bà T1, ông H chậm trả số tiền trên cho ông T thì bà T1, ông H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Địa điểm thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 27/11/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị T1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 477/2019/DSST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng bổ sung người tham gia tố tụng là ông N và bà Nguyễn Thị

H1. Ngày 03/3/2020, ông H, bà T1 có Đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử tuyên bố nghỉ để nghị án Thẩm phán chủ tọa, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T1, ông H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Giấy mượn tiền ngày 12/7/2017 thể hiện nội dung nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T có cho bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H mượn số tiền 1.200.000.000 đồng, thời gian mượn là 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Ngoài ra, giấy mượn tiền còn thể hiện nội dung ngày 27/7 bà T1, ông H có lấy thêm 200.000.000 đồng. Ông T căn cứ giấy mượn tiền trên để yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.200.000.000 đồng bị đơn mượn ngày 12/7/2017, số tiền 200.000.000 đồng bị đơn lấy thêm ngày 27/7 ông T không yêu cầu trả. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn bà T1, ông H cho rằng: Bà T1, ông H có ký vào giấy mượn tiền ngày 12/7/2017 thể hiện nội dung có mượn của ông T số tiền 1.200.000.000 đồng. Bà T1, ông H ký là để bảo lãnh cho ông N vay số tiền 1.200.000.000 đồng của ông T. Tại Phiên đối chất ngày 08/5/2020, ông N có đến Tòa và xin được trình bày ý kiến như sau: Số tiền 1.200.000.000 đồng ngày 12/7/2017 là do ông vay của ông T cho Công ty TNHH N. Ông có ký và lấn tay vào giấy mượn ông T số tiền 1.200.000.000 đồng vào ngày 12/7/2017. Giấy mượn tiền có mẫu đánh máy sẵn, do ông không giữ giấy mượn tiền này nên không có chứng cứ gì về việc ông đã mượn số tiền này để cung cấp cho Tòa án. Ngoài khoản tiền vay 1.200.000.000 đồng trên ông xác nhận Công ty TNHH N còn vay của ông T nhiều lần, nhiều khoản tiền khác nhau, ông có trả lãi nhưng

không nhớ cụ thể số tiền trả lãi là bao nhiêu, của khoản nào, mọi chứng từ là do kế toán của công ty làm.

[2] Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Giấy mượn tiền ngày 12/7/2017 có nội dung ông T có cho bà T1 và ông H mượn số tiền: 1.200.000.000 đồng, thời gian mượn là 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Tại phần ký tên người mượn, bà T1 có ghi “Tôi có mượn của anh T số tiền: 1,2 tỷ”, thể hiện giữa ông T và bà T1, ông H có thỏa thuận vay mượn số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Bị đơn xác nhận có ký vào giấy mượn tiền ngày 12/7/2017 nhưng ký là chỉ để đảm bảo việc bị đơn vay tiền dùm cho ông N và mặc dù chính ông N cũng thừa nhận có vay của ông T số tiền trên nhưng cả bà T1, ông H và ông N đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc ông N là người vay và ông H, bà T1 là người bảo lãnh như các ông, bà T1 trình bày, trong khi ông T không công nhận và yêu cầu bị đơn phải chịu trách nhiệm số tiền vay trên, ông xác định việc bà T1 vay dùm cho ông N là một giao dịch độc lập giữa bà T1 và ông N, không liên quan tới giao dịch ngày 12/7/2017 được xác lập giữa ông và bà T1, ông H.

[2.2] Xét lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở, do đó việc bị đơn yêu cầu Tòa án buộc ông N phải có trách nhiệm trong vụ án này là không có cơ sở, trách nhiệm trả số tiền 1.200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 12/7/2017 là của bà T1, ông H. Nếu bà T1, ông H có tranh chấp về trách nhiệm với ông N sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.200.000.000 đồng đã được thỏa thuận tại giấy mượn tiền ngày 12/7/2017, trong giai đoạn giải quyết sơ thẩm, bị đơn có chuyển khoản trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 20.000.000 đồng, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại số tiền 1.180.000.000 đồng cho nguyên đơn, đồng thời tính lãi chậm trả được tính từ ngày 12/01/2018 đến ngày 03/9/2019 trên số tiền gốc 1.200.000.000 đồng và từ ngày 03/9/2019 đến ngày xét xử 26/11/2019 trên số tiền gốc 1.180.000.000 đồng buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi 201.605.754 đồng là có cơ sở.

[2.4] Đối với ý kiến bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N (Giám đốc Công ty TNHH N), người phiên dịch và người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 và bà Lê Thị Mỹ C tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Đến ngày 31/10/2019 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ngày 18/11/2019, bà Vũ Thị T1 yêu cầu triệu tập người liên quan và người làm chứng, người phiên dịch, đồng thời bà T1 có gửi kèm theo bản tự khai của bà T1, ông H cùng các tài liệu: Bản tự khai của Công ty TNHH N, bản tự khai của

bà Nguyễn Thị H1, phiếu chi/thu/chuyển tiền, giấy hẹn, giấy vay tiền, bảng liệt kê. Như vậy các yêu cầu của bị đơn đã thực hiện sau phiên hòa giải công khai chứng cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án ông N có đến Tòa trình bày ý kiến nhưng không có căn cứ chứng minh bà T1, ông H là người bảo lãnh cho ông N vay số tiền 1.200.000.000 đồng nên việc không đưa ông N vào tham gia tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Giao dịch giữa ông N và ông H, bà T1 sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác nếu có tranh chấp.

[3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật; nội dung kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận, người kháng cáo bà T1, ông H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[5] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 280, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị T1, ông Nguyễn Văn H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 477/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T.

Buộc bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26/11/2019 là 1.381.605.754 (một tỷ ba trăm tám mươi một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn bảy trăm năm mươi bốn) đồng, trong đó bao gồm: tiền nợ gốc là 1.180.000.000 (một tỷ một trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi là 201.605.754 (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn bảy trăm năm mươi bốn) đồng.

Trường hợp bà T1, ông H chậm trả số tiền trên cho ông T thì bà T1, ông H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H phải chịu 53.448.172đ (năm mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn một trăm bảy mươi hai đồng).

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.700.000 (hai mươi sáu triệu bảy trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0022679 ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T1, ông H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0022971 ngày 29/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- TAND huyện G;
- VKSND Tp.HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- Cục THADS Tp.HCM;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (20).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Tuyết Loan

